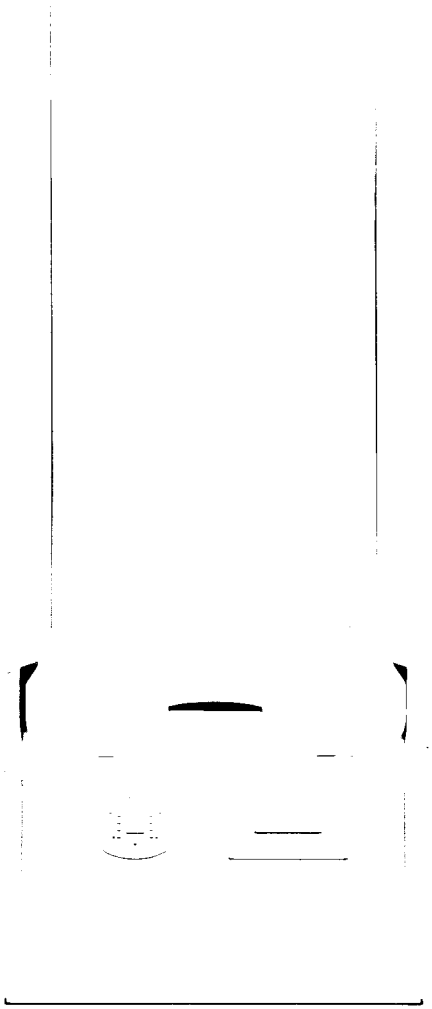
Model	Công suất (CV) (liên tục/max)	Tốc độ trục cơ (V/phút)	Đơn giá (NDT/c)
Máy ZICHAI			
Z6170ZLCz - 1	300/330	1000	153.650
Z6170ZLCz - 2	350/385	1000	160.000
Z6170ZLCz	408/448	1000	170.500
Z6170ZLCz - 19	450/490	1000	177.200
Z8170ZLCz	550/598	1000	245.000
Z8170ZLCz - 19	600/658	1000	253.500
Z8170ZLCz - 18	720/790	1200	263.750
6210ZLC - 3	750/820	750	512.000
6210ZLC - 4	830/912	830	535.000
6210ZLCz - 5	900/990	750	547.000
6210ZLCz - 6	998/1100	830	582.000
8300CzA	998/1100	450	659.000
8300CzA - 3	1200/1320	500	684.000
8300CzA - 4	1500/1650	600	790.000
6250ZLCz - 6	1360/1500	750	837.000
LB 8250ZLCz - 1	1500/1650	750	1.008.000
LB 8250ZLCz - 5	1650/1815	750	1.060.000
LB 8250ZLCz - 6	1800/1980	750	1.188.000
LB 8250ZLCz - 7	2000/2200	750	1.337.000
LC 8250ZLCz - 1	2200/2400	825	1.658.000
LC 8250ZLCz - 2	2400/2600	825	1.765.000

Ghi chú: Tỷ giá VNĐ/NDT: Mua vào: 2331/1; Bán ra 2332/1 (Ngân hàng NN & PTNT Móng Cái).

GIÁ QUYẾT TOÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Thông báo của Liên Sở Tài chính - Xây dựng về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà quí IV/2007 (Đã có thuế VAT)

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
XI MĂNG ĐÓNG BAO CÁC LOẠI		
Xi măng Hòn Khói PCB 30 (TCVN 6260-1997; giá giao tại kho Công ty)	775.000	đ/tấn
Xi măng Hòn Khói PCB 30 (TCVN 6260-1997; giá tại địa bàn TP.Nha Trang)	810.000	"
Xi măng Hòn Khói PCB 40 (TCVN 6260-1997; giá giao tại kho Công ty)	875.000	"
Xi măng Hòn Khói PCB 40 (TCVN 6260-1997; giá tại địa bàn TP.Nha Trang)	910.000	"
Xi măng Sông Gianh PCB 30 (giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà)	860.000	"
Xi măng Sông Gianh PCB 40 (giá tại cửa hàng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà)	890.000	"
Xi măng Phúc Sơn PCB 30 (giá đến chân công trình trong TP.Nha Trang)	905.000	"
Xi măng Phúc Sơn PCB 40 (giá đến chân công trình trong TP.Nha Trang)	935.000	"
Xi măng Chinfon PCB 40 (giá đến chân công trình trong TP.Nha Trang)	965.000	"
Xi măng Phúc Sơn PCB 30 (giá tại kho Bình Tân)	880.000	"
Xi măng Phúc Sơn PCB 40 (giá tại kho Bình Tân)	910.000	"
Xi măng Chinfon PCB 40 (giá tại kho Bình Tân)	940.000	"
CÁT CÁC LOẠI		
Sản phẩm của Công ty Á Châu (Giao hàng tại mỏ Diên Thọ trên phương tiện của bên mua. Bao gồm cả thuế tài nguyên - TCVN 1172-87)		
Cát xây	18.000	đ/m3
Cát san nền	10.000	"
Cát tô mịn	25.000	"
Cuội sỏi	40.000	"
ĐÁ, ĐẤT CÁC LOẠI		
Sản phẩm của Công ty CP VLXD Khánh Hoà		
Áp dụng từ ngày 15/10/2007:		
- Giao đến chân công trình tại TP.Nha Trang:		
Đá chẻ 20 x 20 x 40 cm	5.500	đ/viên
Đá chẻ 20 x 20 x 25 cm	2.200	"
- Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Tân Dân:		
Đá chẻ 20 x 20 x 40 cm	2.730	"
Đá chẻ 20 x 20 x 25 cm	1.260	đ/viên
Đá qui cách các loại	1.300.000	đ/m3
Đá khối	1.500.000	"
Áp dụng từ ngày 01/12/2007:		
- Giao đến chân công trình tại TP.Nha Trang:		
Đá chẻ 20 x 20 x 40 cm	6.000	đ/viên
Đá chẻ 20 x 20 x 25 cm	2.470	"
- Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Tân Dân:		
Đá chẻ 20 x 20 x 40 cm	3.150	"
Đá chẻ 20 x 20 x 25 cm	1.470	"
Đá qui cách các loại	1.300.000	đ/m3
Đá khối	1.500.000	"
Sản phẩm đá của Công ty Á Châu (sản xuất bằng máy - giao hàng tại mỏ đá Diên Thọ, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (Bao gồm cả thuế tài nguyên) - TCVN 1172-87)		
Đá 1 x 1 cm	100.000	đ/m3
Đá 1 x 2 cm	95.000	"
Đá 2 x 4 cm	85.000	"
Đá 4 x 6 cm	75.000	"
Đá 0,5 x 1 cm	90.000	"
Đá mạt trộn cấp phối	40.000	"
Đá mạt trộn bê tông nhựa	60.000	"
Đất cấp phối đồi	15.000	"
Đá cấp phối (Dmax 37,5mm - 22TCN 249-98)	69.000-72.000	"
Đá cấp phối (Dmax 25mm - 22TCN 249-98)	75.000-78.000	"
Sản phẩm của Công ty TNHH Phước Thành (sản xuất bằng máy - Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá Hố Hành, Cam Phước Đông, Cam Ranh)		
Đá 1 x 2 cm	90.000	đ/m3
Đá 2 x 4 cm	75.000	"
Đá 4 x 6 cm	60.000	"
Đá hộc	45.000	"
Đá cấp phối Dmax 37mm	55.000	"
Đá cấp phối Dmax 25mm	65.000	"
Đá mi (0,5 x 1) cm	45.000	"
Đá bụi	25.000	"
Sản phẩm của DNTN Mạnh Cường (sản xuất bằng máy - Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá núi Bồ Đà thôn Tân Đức, xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh)		
Đá 1 x 2 cm	97.000	đ/m3
Đá 2 x 4 cm	80.000	"
Đá 4 x 6 cm	70.000	"
Đá cấp phối Dmax 25mm	80.000	"



Tên hàng - quy cách	*Đơn giá*	*ĐVT*
Đá cấp phối Dmax 37mm	70.000	đ/m3
Đá 7 x 15 cm	60.000	"
Đá Bloka (sản xuất bằng thủ công)	50.000	"
Đá mi	70.000	"
Đá mạt	60.000	"
Đá 0,5 x 1 cm	80.000	"
Sản phẩm của Công ty LD khai thác Hòn Thị (- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ đá Hòn Thị, xã Phước Đồng, Nha Trang)		
Đá 0 x 0,5 cm	24.000	đ/m3
Đá 0,5 x 1,0 cm	24.000	"
Đá 1,0 x 1,5 cm	92.000	"
Đá 1 x 2 cm	90.000	"
Đá 2 x 4 cm	58.000	"
Đá 4 x 6 cm	54.000	"
Đá cấp phối Dmax 37,5mm	50.000	"
Đá cấp phối Dmax 25mm	54.000	"
Đá cung cấp cho thi công bê tông nhựa nóng:		
Đá 0,8 x 1,3 cm	90.000	"
Đá 0,5 x 1,0mm (1/4 x 3/8)	60.000	"
Đá mạt	48.000	"

GẠCH XÂY CÁC LOẠI

Sản phẩm của Công ty CP Xây dựng Thương mại và Sản xuất Hoà Khánh (Áp dụng từ ngày 10/11/2007)

Giao tại chân công trình trong TP.Nha Trang:

- Gạch 4 lỗ 170x70x70mm (M50 - 0,95 kg/viên)	426,50	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm (M75 - 1,15 kg/viên)	525,00	"
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm (M75 - 1,65 kg/viên)	683,25	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm (M75 - 2,1 kg/viên)	759,75	"
- Gạch 2 lỗ 180x80x50mm (M75 - 0,95 kg/viên)	486,75	"
- Gạch 6 lỗ 180x110x70mm (M75 - 2,2 kg/viên)	770,75	"
- Gạch đặc 180x80x40mm (M125 - 1,05kg/viên)	552,75	"
- Gạch đặc 200x95x45mm (M125 - 1,85kg/viên)	754,50	"

Giao tại nhà máy (Ninh Xuân - Ninh Hoà) không bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua:

- Gạch 4 lỗ 170x70x70mm (M50 - 0,95 kg/viên)	374	"
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm (M75 - 1,15 kg/viên)	462	"
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm (M75 - 1,65 kg/viên)	594	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm (M75 - 2,1 kg/viên)	660	"
- Gạch 2 lỗ 180x80x50mm (M75 - 0,95 kg/viên)	429	"
- Gạch 6 lỗ 180x110x70mm (M75 - 2,2 kg/viên)	671	"
- Gạch đặc 180x80x40mm (M125 - 1,05kg/viên)	495	"
- Gạch đặc 200x95x45mm (M125 - 1,85kg/viên)	660	"

Sản phẩm của Công ty CP Vật liệu XD Khánh Hoà (Tuy nen)

Giao tại chân công trình trong TP.Nha Trang

****Áp dụng từ ngày 15/10/2007:***

- Gạch 3 lỗ 180x80x80mm (1,7 kg/viên, mác 75)	617,25	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm (1,35 kg/viên, mác 75)	503,00	"
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm (1,8 kg/viên, mác 75)	661,25	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm (2,0 kg/viên, mác 75)	737,75	đ/viên
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm (0,7 kg/viên, mác 75)	251,50	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm (0,9 kg/viên, mác 75)	330,70	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm (1,0 kg/viên, mác 75)	368,90	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm (1,1 kg/viên, mác 75)	464,75	"
- Gạch đặc 180x80x40mm (1,3 kg/viên, mác > 100)	530,75	"
- Gạch đặc 200x95x45mm (1,8 kg/viên, mác > 100)	732,50	"
- Gạch chống nóng 200x200mm (2,9 kg/viên)	2.577,5	"
- Gạch Tàu 300x300 mm A1 (3,0 kg/viên)	2.577,5	"
- Ngói úp (3 viên/m-3,0kg/viên):		
+ Loại thường	5.155,0	"
+ Loại chống thấm	5.705,0	"
- Ngói lợp (22 viên/m2 - 2,1kg/viên - TCVN 1452-95):		
+ Loại thường	2.897,0	"
+ Loại chống thấm	3.337,0	"
- Ngói âm (0,6kg/viên), dương (0,5 kg/viên)	1.393,5	"
- Bộ diềm hoa	6.457,0	đ/bộ
+ Diềm âm	2.863,5	đ/viên
+ Diềm dương	3.593,5	"
- Ngói mũi hài 170x270mm (0,7 kg/viên-TCVN)	1.503,5	"
- Ngói mũi hài 150x140mm (0,6 kg/viên-TCVN)	953,5	"
- Ngói vảy 60-70 viên/m2 (0,8 kg/viên - TCVN 1452-95)	1.503,5	"

****Áp dụng từ ngày 10/11/2007:***

- Gạch 3 lỗ 180x80x80mm (1,7 kg/viên, mác 75)	639,25	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm (1,35 kg/viên, mác 75)	525,00	"
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm (1,8 kg/viên, mác 75)	683,25	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm (2,0 kg/viên, mác 75)	759,75	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm (0,7 kg/viên, mác 75)	262,50	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm (0,9 kg/viên, mác 75)	341,70	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm (1,0 kg/viên, mác 75)	379,90	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm (1,1 kg/viên, mác 75)	486,75	"
- Gạch đặc 180x80x40mm (1,3 kg/viên, mác > 100)	552,75	"
- Gạch đặc 200x95x45mm (1,8 kg/viên, mác > 100)	754,50	"

****Áp dụng từ ngày 01/12/2007:***

- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm (1,35 kg/viên, mác 75)	584	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm (1,8 kg/viên, mác 75)	748	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm (2,0 kg/viên, mác 75)	830	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm (0,7 kg/viên, mác 75)	292	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm (0,9 kg/viên, mác 75)	374	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm (1,0 kg/viên, mác 75)	415	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm (1,1 kg/viên, mác 75)	548	"
- Gạch đặc 180x80x40mm		

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
(1,3 kg/viên, mác > 100)	614	đ/viên
- Gạch đặc 200x95x45mm		
(1,8 kg/viên, mác > 100)	830	"
- Gạch chống nóng 200x200mm		
(2,9 kg/viên)	2.630	"
- Gạch Tàu 300x300 mm A1		
(3,0 kg/viên)	2.630	"
- Ngói úp (3 viên/m-3,0kg/viên):		
+ Loại thường	5.240	"
+ Loại chống thấm	5.790	"
- Ngói lợp (22 viên/m2 - 2,1kg/viên - TCVN 1452-95):		
+ Loại thường	2.950	"
+ Loại chống thấm	3.390	"
- Ngói âm (0,6kg/viên), dương (0,5 kg/viên)	1.404	"
- Bộ diềm hoa	6.478	đ/bộ
+ Diềm âm	2.874	đ/viên
+ Diềm dương	3.604	"
- Ngói mũi hài 170x270mm		
(0,7 kg/viên-TCVN)	1.514	"
- Ngói mũi hài 150x150mm		
(0,6 kg/viên-TCVN)	1.074	"
- Ngói vảy 60-70 viên/m2		
(0,8 kg/viên - TCVN 1452-95)	1.514	"
Giao tại nhà máy (mỏ đá Tân Dân) trên phương tiện bên mua.		
****Áp dụng từ ngày 15/10/2007:***		
- Gạch 3 lỗ 180x80x80mm		
(1,7 kg/viên, mác 75)	537,90	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm		
(1,35 kg/viên, mác 75)	447,70	"
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm		
(1,8 kg/viên, mác 75)	580,80	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm		
(2,0 kg/viên, mác 75)	647,90	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm		
(0,7 kg/viên, mác 75)	223,85	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm		
(0,9 kg/viên, mác 75)	290,40	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm		
(1,0 kg/viên, mác 75)	323,95	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm		
(1,1 kg/viên, mác 75)	414,70	"
- Gạch đặc 180x80x40mm		
(1,3 kg/viên, mác > 100)	480,70	"
- Gạch đặc 200x95x45mm		
(1,8 kg/viên, mác > 100)	649,00	"
- Gạch chống nóng 200x200mm		
(2,9 kg/viên)	2.436,5	"
- Gạch Tàu 300x300 mm A1		
(3,0 kg/viên)	2.436,5	"
- Ngói úp (3 viên/m-3kg/viên):		
+ Loại thường	4.895,0	"
+ Loại chống thấm	5.445,0	"
- Ngói lợp (22 viên/m2 - 2,1kg/viên - TCVN 1452-95):		
+ Loại thường	2.761,0	"
+ Loại chống thấm	3.201,0	"
- Ngói âm (0,6kg/viên),		
dương (0,5 kg/viên)	1.364,0	"
- Bộ diềm hoa	6.331,6	đ/bộ
+ Diềm âm	2.800,6	đ/viên
+ Diềm dương	3.531,0	"
- Ngói mũi hài 170x270mm		
(0,7 kg/viên-TCVN)	1.441,0	"
- Ngói mũi hài 150x140mm (0,6 kg/viên)	891,0	"
- Ngói vảy 60-70 viên/m2		
(0,8 kg/viên - TCVN 1452-95)	1.441,0	"
****Áp dụng từ ngày 10/11/2007:***		
- Gạch 3 lỗ 180x80x80mm		
(1,7 kg/viên, mác 75)	559,90	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm		
(1,35 kg/viên, mác 75)	469,70	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm		
(1,8 kg/viên, mác 75)	602,80	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm		
(2,0 kg/viên, mác 75)	669,90	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm		
(0,7 kg/viên, mác 75)	234,85	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm		
(0,9 kg/viên, mác 75)	301,40	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm		
(1,0 kg/viên, mác 75)	334,95	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm		
(1,1 kg/viên, mác 75)	436,70	"
- Gạch đặc 180x80x40mm		
(1,3 kg/viên, mác > 100)	502,70	"
- Gạch đặc 200x95x45mm		
(1,8 kg/viên, mác > 100)	671,00	"
****Áp dụng từ ngày 01/12/2007:***		
- Gạch 4 lỗ 180x80x80mm		
(1,35 kg/viên, mác 75)	513,70	đ/viên
- Gạch 4 lỗ 190x90x90mm		
(1,8 kg/viên, mác 75)	646,80	"
- Gạch 4 lỗ 200x95x95mm		
(2,0 kg/viên, mác 75)	713,90	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 90x80x80mm		
(0,7 kg/viên, mác 75)	256,85	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 95x90x90mm		
(0,9 kg/viên, mác 75)	323,40	"
- Gạch đờ mi 4 lỗ 100x95x95mm		
(1,0 kg/viên, mác 75)	356,95	"
- Gạch thẻ 2 lỗ 180x80x50mm		
(1,1 kg/viên, mác 75)	480,70	"
- Gạch đặc 180x80x40mm		
(1,3 kg/viên, mác > 100)	546,70	"
- Gạch đặc 200x95x45mm		
(1,8 kg/viên, mác > 100)	715,00	"
- Gạch chống nóng 200x200mm		
(2,9 kg/viên)	2.436,5	"
- Gạch Tàu 300x300 mm A1		
(3,0 kg/viên)	2.436,5	"
- Ngói úp (3 viên/m-3,0kg/viên):		
+ Loại thường	4.895,0	"
+ Loại chống thấm	5.445,0	"
- Ngói lợp (22 viên/m2 - 2,1kg/viên - TCVN 1452-95):		
+ Loại thường	2.761,0	
+ Loại chống thấm	3.201,0	
- Ngói âm (0,6kg/viên),		
dương (0,5 kg/viên)	1.364,0	"
- Bộ diềm hoa	6.331,6	đ/bộ
+ Diềm âm	2.800,6	đ/viên
+ Diềm dương	3.531,0	"
- Ngói mũi hài 170x270mm		
(0,7 kg/viên-TCVN)	1.441,0	"
- Ngói mũi hài 150x150mm		
(0,6 kg/viên-TCVN)	1.001,0	"
- Ngói vảy 60-70 viên/m2		
(0,8 kg/viên - TCVN 1452-95)	1.441,0	"
Sản phẩm do công ty CP Sao Vàng sản xuất		
Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy:		
Gạch block xây tường, nhà ở (màu xám):		
- 390x190x100 (mác 50, 12kg/v, 12,5v/m2)	35.000	đ/m2
- 190x190x100 (mác 50, 6kg/v, 25v/m2)	35.000	"
- 390x190x190 (mác 50, 19kg/v, 12,5v/m2)	63.000	"
- 190x190x190 (mác 50, 9,5kg/v, 25v/m2)	63.000	"
Gạch tự chèn lát kè, đê, bờ sông, biển, trồng cỏ... (màu xám)		
- 400x400x100		
(mác 150, 35kg/v, 7,15v/m2)	75.000	"
- 500x400x120		
(mác 150, 42kg/v, 6,25v/m2)	79.000	"

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
- 398x298x100 (mác 150, 23 kg/v, 8,4v/m2)	64.000	đ/m2
Sản phẩm ngói màu xi măng cao cấp Đài Bắc của Công ty TNHH Xây dựng - tư vấn 45 (Giao tại kho Nha Trang chưa bao gồm cước bốc xếp, vận chuyển và thuế VAT)		
Các màu sơn (Loại 1, mã số: C1, D6, R3, 03, D2 Đài Bắc):		
- Ngói lợp 38x24cm (17v/m2; 3kg/viên)	3.500	đ/viên
- Ngói úp nóc 36x32cm (3v/m; 3,5kg/viên)	8.100	"
- Ngói tiểu 21x16cm (45v/m2; 1,2kg/viên)	2.500	"
- Ngói úp tiểu 25x18cm (5v/m; 1,5kg/viên)	4.500	"
Màu Chu (Loại 1, mã số: C45 Đài Bắc):		
- Ngói lợp 38x24cm (17v/m2; 3kg/viên)	2.000	"
- Ngói úp nóc 36x32cm (3v/m; 3,5kg/viên)	5.500	"
- Ngói tiểu 21x16cm (45v/m2; 1,2kg/viên)	1.250	"
- Ngói úp tiểu 25x18cm (5v/m; 1,5kg/viên)	3.000	"
Sản phẩm của công ty Cổ phần gạch ngói Đồng Nai (Áp dụng từ ngày 01/10/2007, giá giao tại thành phố Nha Trang trên phương tiện vận chuyển bên bán).		
Ngói lợp		
Ngói 22 Tuildonal (NMGN V. Đức - N01 - 2,0kg/v; 22v/m2)	5.200	đ/viên
Ngói 22 Demi Tuildonal (N011 - 1,2kg/v)	3.460	"
Ngói nóc Tuildonal (NMGN V. Đức - N03 - 2,5kg/v; 3v/m)	8.050	"
Ngói chạc 3 Tuildonal (N03.01 - 2,8kg/v)	40.340	"
Ngói chạc 4 Tuildonal (N03.04 - 4,8kg/v)	55.940	"
Ngói nóc cuối Tuildonal (N03.03 - 2,5kg/v)	29.250	"
Ngói nóc 2 đầu Tuildonal (N03.02 - 2,5kg/v)	19.250	"
Ngói 10 Tuildonal (N13.2 - 3,8kg/v; 10v/m2)	10.340	"
Ngói vẩy cá Tuildonal (N07 - 0,9kg/v; 65v/m2)	3.370	"
Ngói tiểu Tuildonal (N04 - 0,4kg/v)	3.020	"
Ngói con sò Tuildonal (N06 - 0,8kg/v; 65v/m2)	3.340	"
Ngói vảy rồng Tuildonal (N08 - 0,4kg/v; 150v/m2)	2.820	"
Ngói âm dương Tuildonal (N05 - 1,0kg/v)	3.400	"
Ngói 20 Tuildonal (N02 - 2,5kg/v; 20v/m2)	6.050	"
Ngói mũi hài Tuildonal (N09 - 0,4kg/v; 120v/m2)	1.370	"
Ngói bán nguyệt Tuildonal (N10 - 1,4kg/v; 36v/m2)	6.120	"
Ngói nóc nhỏ Tuildonal (N11 - 0,6kg/v; 5v/m)	2.430	"
Ngói viền âm dương Tuildonal (N041-051 - 1,8kg/v; 5 bộ/m)	32.040	đ/bộ
Ngói tráng men		
Ngói 22 Tuildonal (N01 - 2,0kg/v; 22v/m2)	10.300	đ/viên
Ngói 20 Tuildonal (N02 - 2,5kg/v; 20v/m2)	10.550	"
Ngói nóc Tuildonal (N03 - 2,5kg/v; 3v/m)	19.550	"
Ngói 10 Tuildonal (N13.2 - 3,8kg/v; 10v/m2)	21.140	"
Ngói chạc 3 Tuildonal (N03.01 - 2,8kg/v)	77.370	"
Ngói chạc 4 Tuildonal (N03.04 - 4,8kg/v)	109.940	"
Ngói nóc cuối Tuildonal (N03.03 - 2,5kg/v)	56.250	"
Ngói nóc 2 đầu Tuildonal (N03.02 - 2,5kg/v)	35.250	"
Ngói vẩy cá Tuildonal (N07 - 0,9kg/v; 65v/m2)	7.070	"
Ngói con sò Tuildonal (N06 - 0,8kg/v; 65v/m2)	7.040	"
Ngói mũi hài Tuildonal (N09 - 0,4kg/v; 120v/m2)	3.320	"
Ngói vảy rồng Tuildonal (N08 - 0,4kg/v; 150v/m2)	4.220	đ/viên
Ngói tiểu Tuildonal (N04 - 0,4kg/v)	5.120	"
Ngói âm dương Tuildonal (N05 - 1,0kg/v)	7.200	"
Ngói viền âm dương Tuildonal (N041-051 - 1,8kg/v; 5 bộ/m)	41.040	đ/bộ
Ngói nóc nhỏ Tuildonal (N11 - 0,6kg/v; 5v/m)	4.780	đ/viên

GẠCH LÁT CÁC LOẠI

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
Các loại gạch trang trí - gạch men, Thạch Anh Taicera (Giao tại chân công trình trong tỉnh Khánh Hoà)		
Gạch men ốp tường:		
- Quy cách W 20 x 25 (20 viên/th/m2) W 2466, 2506, 2765, 2775	72.600	đ/th
- Quy cách W 25 x 33 (18 viên/th/1,485m2) W210...; ATM 252...; SK 33...; 369	122.513	"
- Quy cách W 25 x 40 (15 viên/th/1,5m2) W 2401...;WSA 42; WATM 245,...	125.400	"
- Quy cách W 30 x 45 (8 viên/th/1,08m2) W 342...; 344..., 348..., 349...; SB 4522	115.236	"
Gạch men lát nền:		
- Quy cách F 25 x 25 (20 viên/th/1,25m2) F 250..., 25A1...; SK 01,...; TA 52 ...	100.375	"
- Quy cách F 30 x 30 (11 viên/thùng/m2) F 3149, 325..., 3262, 30...	66.000	"
- Quy cách F 40 x 40 (8 viên/thùng/1,28m2) Màu nhạt: F 4017, 4022, 4047, 4056, 4090	102.784	"
Màu đậm: F 4130, 4131, 4294	109.824	"
Đá thạch anh:		
Quy cách G 30 x 30 (11 viên/thùng/m2):		
+ Loại chấm mè		
- G 39005, 39034, 39042	82.500	"
- G 39033	86.900	"
+ Loại giả cổ		
- G 381: 24, 26; 386: 24 - 26, 28; 387: 34, 36	90.200	"
- G 38129; 38629	93.500	"
+ Loại phủ men		
- G 38912; 38915; 38918	90.200	"
- G 38919	93.500	"
Quy cách G 40 x 40 (8 viên/thùng/1,28m2):		
+ Loại chấm mè		
- G 49005, 49042	122.496	"
- G 49034	125.312	"
- G 49006; 49033	128.128	"
- G 49009	137.984	"
+ Loại giả cổ		
- G 482: 04, 06, 09	126.720	"
+ Loại phủ men		
- G 48912; 48915; 48918	126.720	"
- G 48919	137.984	"
Quy cách G 60 x 30; G60 x 60 (8 (4) viên/thùng/1,44m2):		
+ Loại giả cổ		
- G 631: 25, 26, 28; 63225; 635: 25, 26, 28	212.256	"
- G 63129; 63229; 63429; 63529	243.936	"
+ Loại phủ men		
- G 639: 12, 15, 18; 689: 12, 15, 18; 688: 11, 22, 28	212.256	"
- G 63919; 68919	243.936	"
+ Loại phủ kim loại		
- G 63959; 68959	554.400	"
Đá bóng kính:		
Quy cách P 60 x 60 (4 viên/thùng/1,44m2):		
- Đá siêu bóng kính hạt mịn hợp tinh thể P 67702N; 67703N; 67704N; 67705N	316.800	"
- Đá bóng kính hạt mịn hợp tinh thể P 67702; 67703; 67704; 67705	285.120	"
- Đá bóng kính hạt mịn P 67303; 67311; 67313; 67322; 67353; 67615	245.520	"
- Đá bóng kính phân bổ nhiều ống		

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
P 67503; 67532; 67524; 67625; 67635	198.000	đ/th
- Đá siêu bóng kính màu trắng P 67615N	277.200	
- Đá bóng kính thẩm thấu		
P 675: 94, 95, 96, 97; 674: 14, 17	198.000	"
- Đá bóng kính màu đậm		
P 67049; 67304; 67609	293.040	"
Quy cách P 80 x 80 (3 viên/thùng/1,92m2):		
- Đá bóng kính hạt mịn hợp tinh thể		
P 87702; 87703; 87704; 87705	528.000	"
- Đá bóng kính hạt mịn P 87313; 87322	475.200	"
- Đá bóng kính phân bổ nhiều ống		
P 87503; 87532; 87533	454.080	"
- Đá bóng kính thẩm thấu		
P 87594; 87595; 87596; 87597	380.160	"
Quy cách 1m x 1m (2 viên/thùng/2m2):		
- Đá siêu bóng kính hạt mịn hợp tinh thể		
P 10702N	770.000	"
- Đá bóng kính hạt mịn hợp tinh thể		
P 10702	726.000	"
Gạch điểm + gạch viền các loại:		
Gạch điểm W 25 x 33		
(có nhũ bạc, 12 viên/thùng)	14.000	đ/viên
Gạch viền:		
- B 25 x 08 (có nhũ bạc, 20 viên/thùng)	10.500	"
- B 20 x 6,6 (40 viên/thùng)	7.000	"
- B 30 x 10 (20 viên/thùng)	9.000	"
- B 30 x 10 (có nhũ vàng, 20 viên/thùng)	11.000	"
- B 30 x 4 (có nhũ vàng, 40 viên/thùng)	9.000	"
- B 30 x 4 (40 viên/thùng)	7.000	"
Gạch trang trí: Mosaic 30 x 30	88.000	"
Gạch chân tường các loại:		
Đá thạch anh		
GT 300 x 98 - 39005 - 39034 - 39042	6.050	"
GT 300 x 98 - 39033	6.600	"
GT 400 x 98 - 49005 - 49042	8.250	"
GT 400 x 98 - 49006 - 49009		
- 49033 - 49034	8.800	"
Đá bóng kính		
PT 600 x 115 - 6759X	16.500	"
PT 600 x 115 - 673XX	18.700	"
PT 600 x 115 - 67049 - 67304 - 67609		
- 67702 - 67703	20.900	"
PT 600 x 115 - 67702N - 67703N - 67704N	22.000	"
PT 800 x 115 - 8759X	27.500	"
PT 800 x 115 - 875XX	30.800	"
PT 800 x 115 - 873XX	31.900	"
PT 800 x 115 - 87702 - 87703	34.100	"
PT 800 x 115 - 87702N - 87703N	36.300	"
PT 800 x 115 - 87752 - 87753	41.800	"
Gạch cầu thang các loại:		
Đá thạch anh		
GL 300 x 298 - 39005 - 39034 - 39042	12.100	"
GL 300 x 298 - 39033	13.200	"
GL 400 x 298 - 49005 - 49042	22.000	"
GL 400 x 298 - 49006 - 49009		
- 49033 - 49034	23.100	"
Đá bóng kính		
PL 600 x 298 - 6759X - 675XX	34.100	"
PL 600 x 298 - 673XX	40.700	"
PL 600 x 298 - 67: 049, 304, 609, 702, 703	46.200	"
PL 600 x 298 - 677: 02N, 03N, 04N	48.400	"
PL 800 x 298 - 8759X	59.400	"
PL 800 x 298 - 875XX	69.300	"
PL 800 x 298 - 873XX	71.500	"
PL 800 x 298 - 87: 702, 703	78.100	"
PL 800 x 298 - 87: 702N, 703N	83.600	đ/viên
PL 800 x 298 - 87: 752, 753	96.800	"
Sản phẩm của Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Giao hàng tại kho của Chi nhánh Nha Trang)		
Gạch men lát nền (loại 1):		
- 30x30 cm		
+ Thủy Tiên		
C301-302-303; C309-310-311;		
C317-321-322	62.000	đ/m2
C327-328-329; C33004-33005-33006	69.200	"
+ Vân Mây (CG 30001-30002-30003)	69.900	"
+ Gỗ Xoan Đào (CM 30001-30002-30003)	69.900	"
- 40x40 cm		
+ Giao Mùa (C40001 đến C10012)	80.900	"
+ Vân Ngọc (C40013-400014-40015)	73.200	"
+ Ngẫu Hứng (C40016-40017-40018)	73.200	"
+ Mây Ngàn (CM40007 đến 40010)	80.900	"
+ Cát Tiên (CM40011 đến 40014)	80.900	"
+ Thổ Mộc (CM40015 đến 40018)	78.700	"
+ Vân Hoa (CM40019 đến 40021)	76.500	"
+ Sương Mai (C40074 đến 40079)	80.900	"
Gạch Granite Hoa cương bóng kính (loại 1):		
- 60x60cm		
+ Trevi (HMP 60702)	223.900	"
+ Legato (HMP 60606 đến 60608)	223.900	"
+ Lombardo		
(MD 60101-60102-60105-60108)	234.900	"
+ Lombardo*		
(MD 60103-60104-60106-60107)	256.900	"
+ Lorenzo (MR 6601 đến 6604)	167.800	"
+ Lorenzo* (MR 6605 đến 6608)	184.300	"
- 45x45 cm		
+ Giovanni (MG 45205 đến 45208)	221.700	"
+ Giovanni* (MG 45201 đến 45204)	245.900	"
+ Lombardo		
(MD 45101-45102-45105-45108)	212.900	"
+ Lombardo*		
(MD 45103-45104-45106-45107)	234.900	"
Gạch Granite (loại 1):		
- 30x30 cm		
+ Granite (HG, HM 3071-3072-3073...)	82.500	"
+ Granite * (HG, HM 3070-3074-30046...)	87.400	"
+ Granite ** (HG, HM 30055 đến 30058...)	99.500	"
+ Granite ***		
(HG, HM 30006-30008-30009)	111.600	"
- 45x45cm		
+ Granite (HG, HM 4571-4572-4573...)	95.900	"
+ Granite * (HG, HM 45051-4570-4574...)	100.700	"
+ Granite ** (HG, HM 45055 đến 45058...)	112.800	"
+ Granite ***		
(HG, HM 45006 -45008-45009)	124.900	"
Gạch Granite họa tiết 45x45cm (loại 1):		
- Vân Thạch (HSM 45001 đến 45003)	118.800	"
- Vân Thạch (HSM 45004 đến 45006)	130.900	"
- Thạch Ấn (HSM 45007 đến 45011)	118.800	"
Gạch men ốp tường (loại 1):		
- 25x40 cm		
+ Hoa Cẩm Chướng		
(W24001L đến 24003L)	88.600	"
+ Hoa Cẩm Chướng*		
(W24001D đến 24003L)	98.300	"
+ Hoa Hồng (W24501L đến 24503L)	88.600	"
+ Hoa Hồng* (W24501D đến 24503D)	98.300	"
+ Hoa Cala (W24504L đến 24506L)	88.600	"
+ Hoa Cala* (W24504D đến 24506D)	98.300	"
Sản phẩm do công ty CP Sao Vàng sản xuất (Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy)		
Gạch lát Terrazzo (mác 200):		
300 x 300 x 25mm (5kg/viên; 11v/m2)		
- Màu xám	75.000	đ/m2
- Màu đỏ, vàng	78.000	"
- Màu xanh	78.000	"
400 x 400 x 30mm (10,5kg/viên; 6,25v/m2)		
- Màu xám	78.000	"
- Màu đỏ, vàng	80.000	"

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
- Màu xanh	82.000	đ/m2
Gạch lát đường đi, bãi đỗ xe <= 16 chỗ (mác 200):		
225 x 112,5 x 60mm (4kg/viên; 39,5v/m2)		
- Màu xám	71.000	"
- Màu đỏ, vàng	73.000	"
- Màu xanh	75.000	"
240 x 240 x 60mm (7kg/viên; 34v/m2); 100 x 100 x 60mm (1,3kg/viên; 34v/m2)		
- Màu xám	73.000	"
- Màu đỏ, vàng	75.000	"
- Màu xanh	79.000	"
230 x 140 x 60 mm (3,6kg/viên; 38v/m2)		
- Màu xám	71.000	"
- Màu đỏ, vàng	73.000	"
- Màu xanh	75.000	"
208 x 138 x 70mm (4,7kg/viên; 34v/m2)		
- Màu xám	73.000	"
- Màu đỏ, vàng	75.000	"
- Màu xanh	79.000	"

Tên hàng - quy cách	Đơn giá	ĐVT
Gạch lát sân bay, bến cảng Container, nhà kho và xe tải đến 30 tấn (mác 200):		
225 x 112,5 x 120 mm (6,5kg/viên; 39,5v/m2)		
- Màu xám	91.000	đ/m2
- Màu đỏ, vàng	101.000	"
- Màu xanh	106.000	"
Gạch lát Terazzo NT do Công ty Minexco sản xuất (Áp dụng từ ngày 20/12/2007; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại KCN Suối Dầu - Diên Khánh; TC 02: 2004)		
Màu vàng, xám, đỏ		
KT 400 x 400 x 32 (mác 300)	82.000	đ/m2
Màu xanh KT 400 x 400 x 32 (mác 300)	84.000	"
Gỗ xẻ xây dựng (Giá chưa có thuế GTGT, giao hàng tại xưởng, không bao gồm chi phí bốc lên phương tiện bên mua - Quy cách gỗ gồm: 8 x 16cm; 7 x 14cm; 6 x 12cm; 5 x 10cm; 4 x 8cm; 4 x 6cm; 3 x 4cm; 3 x 3cm)		
Tại xưởng cưa Khánh Bình, Khánh Vĩnh:		
- Nhóm 2	6.489.000	đ/m3
- Nhóm 3	6.489.000	"
- Nhóm 4 - 5	4.326.000	"

(Còn nữa)